



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Tên chương trình:** Đào tạo cử nhân Sư phạm Thể dục Thể thao – Quốc phòng  
**Trình độ đào tạo:** Đại học  
**Ngành đào tạo:** Sư phạm Thể dục Thể thao  
**Mã ngành:** 902  
**Loại hình đào tạo:** Chính quy

*(Ban hành tại Quyết định số 3121/QĐ-ĐHSPHN-ĐT ngày 21 tháng 09 năm 2006 của Hiệu trưởng trường ĐHSPHN)*

### 1. Mục tiêu đào tạo:

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên Giáo dục Thể chất - Quốc phòng có trình độ đại học, có khả năng thực hiện chương trình môn học Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng ở bậc học phổ thông.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

- Có tư cách đạo đức tốt, trách nhiệm cao trong hoạt động chuyên môn; yêu nghề, yêu trẻ, luôn phấn đấu vì sự nghiệp chung của Đảng và dân tộc.

- Có ý thức kỷ luật tốt trong học tập và công tác; có thái độ tự giác và tích cực trong học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác; tích cực và chủ động trong hoạt động đổi mới giáo dục theo hướng phát triển và hiện đại.

##### 1.2.2. Về kiến thức

Chương trình được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau:

- Kiến thức về các môn học đại cương: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học... và chuẩn bị nền tảng về thể lực để đáp ứng yêu cầu đào tạo chuyên ngành.

- Kiến thức cơ bản và nền tảng của lĩnh vực hoạt động Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng, lý luận và phương pháp giảng dạy môn học Thể dục và Quân sự ở bậc học phổ thông.

##### 1.2.3. Về kỹ năng

- Kỹ năng thực hành các môn thể thao và quốc phòng thuộc chương trình phổ thông.

- Kỹ năng tổ chức và điều khiển các hoạt động Giáo dục Thể chất – Giáo dục Quốc phòng trường học.

- Kỹ năng thực hiện chương trình đào tạo, hoạt động dạy học và tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung môn học.

- Kỹ năng giải quyết các tình huống sư phạm.

**2. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 210 đvht

**4. Đối tượng tuyển sinh:**

Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học bổ túc văn hoá, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng.

**5. Qui trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

Theo Quy chế ban hành theo quyết định số 25/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**6. Thang điểm:** 10

**7. Nội dung chương trình:**

**7.1. Kiến thức giáo dục đại cương:**

**74 đvht**

| TT | Tên học phần                            | Số đvht | Ký hiệu học phần | Số giờ (LT/BT/TH) |
|----|---|---------|------------------|-------------------|
| 1  | Triết học Mác - Lê nin                  | 6       | TrH-ĐC-6         |                   |
| 2  | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin          | 5       | KTCT-ĐC-5        |                   |
| 3  | CNXH khoa học                           | 4       | CNXHKH-ĐC-4      |                   |
| 4  | Lịch sử Đảng CS Việt Nam                | 4       | LSĐ-ĐC-4         |                   |
| 5  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 3       | TTHCM-ĐC-4       |                   |
| 6  | Ngoại ngữ 1                             | 4       | NN-ĐC-4          |                   |
| 7  | Ngoại ngữ 2                             | 4       | NN-ĐC-4          |                   |
| 8  | Ngoại ngữ 3                             | 4       | NN-ĐC-4          |                   |
| 9  | Ngoại ngữ 4                             | 3       | NN-ĐC-3          |                   |
| 10 | Tin học                                 | 4       | TiH-ĐC-4         |                   |
| 11 | Tâm lý học                              | 5       | TLH-ĐC-5         |                   |
| 12 | Giáo dục học                            | 6       | GDH-ĐC-6         |                   |
| 13 | Phương pháp nghiên cứu khoa học         | 2       | NCKH-ĐC-2        | 30(15/15/0)       |
| 14 | Quản lý HCNN và quản lý ngành           | 2       | QLHCNN-ĐC-2      |                   |
| 15 | Thống kê và đo lường thể dục thể thao   | 3       | TKĐL-ĐC-3        | 45(30/15/0)       |
| 16 | Kỹ thuật Điện kinh và phương pháp GD 1  | 5 (2+3) | ĐK1-ĐC-5         | 120 (15/15/90)    |
| 17 | Kỹ thuật Điện kinh và phương pháp GD 2  | 5 (2+3) | ĐK2-ĐC-5         | 120 (15/15/90)    |
| 18 | Kỹ thuật Điện kinh và phương pháp GD 3  | 2 (0+2) | ĐK3-ĐC-2         | 60 (0/0/60)       |
| 19 | Thể dục cơ bản và phương pháp giảng dạy | 3 (0+3) | TDCB-ĐC-3        | 90 (0/15/75)      |

**7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:****136 đvht**

| <b>TT</b> | <b>Tên học phần</b>                         | <b>Số đvht</b> | <b>Ký hiệu học phần</b> | <b>Số giờ (LT/BT/TH)</b> |
|-----------|---|----------------|-------------------------|--------------------------|
| 1         | Lý luận và phương pháp thể dục thể thao     | 4              | PPGDTC-CN-4             | 60 (45/15/0)             |
| 2         | Lý luận và phương pháp thể thao trường học  | 4              | PPTTTH-CN-4             | 60 (45/15/0)             |
| 3         | Tâm lý học thể dục thể thao                 | 2              | TLTDTT-CN2              | 30 (20/10/0)             |
| 4         | Giáo dục học thể dục thể thao               | 2              | GDTDTT-CN-2             | 30 (20/10/0)             |
| 5         | Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Ôlympic | 2              | LSTDTT-CN-2             | 30 (30/0/0)              |
| 6         | Quản lý thể dục thể thao                    | 3              | QLTDTT-CN-3             | 45 (30/15/0)             |
| 7         | Vệ sinh thể dục thể thao                    | 3              | VSTDTT-CN-3             | 45 (30/15/0)             |
| 8         | Sinh lý thể dục thể thao                    | 5              | SLTDTT-CN-5             | 75 (60/15/0)             |
| 9         | Y học thể dục thể thao                      | 4              | YHTDTT-CN-4             | 60 (45/0/15)             |
| 10        | Thể dục tự do và phương pháp giảng dạy      | 3(1+2)         | TD1-CN-3                | 75 (15/0/60)             |
| 11        | Kỹ thuật Bơi lội và phương pháp giảng dạy 1 | 3(1+2)         | BL1-CN-3                | 75 (15/0/60)             |
| 12        | Kỹ thuật Bơi lội và phương pháp giảng dạy 2 | 2(0+2)         | BL2-CN-2                | 60 (0/0/60)              |
| 13        | Kỹ thuật Bóng bàn và phương pháp GD         | 4(2+2)         | BB-CN-4                 | 90 (15/15/60)            |
| 14        | Kỹ thuật Bóng chuyên và phương pháp GD      | 4(2+2)         | BC-CN-4                 | 90 (15/15/60)            |
| 15        | Kỹ thuật Bóng đá và phương pháp giảng dạy   | 4(2+2)         | BĐ-CN-4                 | 90 (15/15/60)            |
| 16        | Kỹ thuật Bóng ném và phương pháp GD         | 4(2+2)         | BN-CN-4                 | 90 (15/15/60)            |
| 17        | Kỹ thuật Bóng rổ và phương pháp giảng dạy   | 4(2+2)         | BR-CN-4                 | 90 (15/15/60)            |
| 18        | Kỹ thuật Cầu lông và phương pháp GD         | 4(2+2)         | CL-CN-4                 | 90 (15/15/60)            |
| 19        | Kỹ thuật Đá cầu và phương pháp giảng dạy    | 4(2+2)         | ĐC-CN-4                 | 90 (15/15/60)            |
| 20        | Kỹ thuật Võ và phương pháp giảng dạy        | 4(2+2)         | V-CN-4                  | 90 (15/15/60)            |
| 21        | Điều lệnh                                   | 3(2+1)         | ĐL-CN-3                 | 60 (30/0/30)             |
| 22        | Đường lối quân sự và Lịch sử nghệ thuật QS  | 4              | ĐLQS-CN-4               | 60 (45/15/0)             |
| 23        | Pháp luật, pháp chế về quốc phòng           | 2              | PLQP-CN-2               | 30 (30/0/0)              |
| 24        | Tâm lý học và Giáo dục học quân sự          | 3              | TLQS-CN-3               | 45(30/15/0)              |
| 25        | Một số loại binh khí, KT chiến đấu bộ binh  | 4              | BKKT-CN-4               | 60 (45/15/0)             |
| 26        | Kỹ thuật bắn súng bộ binh                   | 3(1+2)         | KTBS-CN-3               | 75 (15/ 0/60)            |
| 27        | Công tác đảm bảo hậu cần và quân y 1        | 2(1+1)         | HCQY1-CN-2              | 45 (15/0/30)             |
| 28        | Công tác đảm bảo hậu cần và quân y 2        | 2              | HCQY2-CN-2              | 30 (30/0/0)              |
| 29        | Công tác quốc phòng địa phương              | 2              | CTQP-CN-2               | 30 (30/0/0)              |
| 30        | Chiến thuật cá nhân và tổ bộ binh           | 3(1+2)         | CTCN-CN-3               | 75 (15/0/60)             |
| 31        | Tổ chức và phương pháp giảng dạy GDQP 1     | 3(2+1)         | PPQP1-CN-3              | 60 (15/15/30)            |
| 32        | Tổ chức và phương pháp giảng dạy GDQP 2     | 3(2+1)         | PPQP2-CN-3              | 60 (15/15/30)            |

| <b>TT</b> | <b>Tên học phần</b>                                   | <b>Số đvht</b> | <b>Ký hiệu học phần</b> | <b>Số giờ (LT/BT/TH)</b> |
|-----------|---|----------------|-------------------------|--------------------------|
| 33        | Hiểu biết về quân, binh chủng và quân đội nước ngoài  | 2              | QBC-CN-2                | 30 (30/0/0)              |
| 34        | Vũ khí huỷ diệt lớn                                   | 2              | VKHD-CN-2               | 30 (30/0/0)              |
| 35        | Công tác đảng, công tác chính trị trong QĐND Việt Nam | 2              | CTĐ-CN-2                | 30 (30/0/0)              |
| 36        | Địa hình quân sự                                      | 2              | ĐHQS-CN-2               | 30 (15/15/0)             |
| 37        | Thể thao quốc phòng và trò chơi quân sự               | 3(2 +1)        | TTQP-CN-3               | 60 (30/0/30)             |
| 38        | Chiến thuật tiểu đội, trung đội bộ binh               | 2              | CTBB-CN-2               | 30 (15/15/0)             |
| 39        | Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên                      | 1              | RLNVSP-CN-1             | 1 tuần                   |
| 40        | Thực tập sư phạm                                      | 9              |                         |                          |
| 41        | Khoá luận (hoặc thi tốt nghiệp)                       | 10             |                         |                          |

### 8. Kế hoạch giảng dạy:

| TT | Tên học phần                           | Số đvht   | Ký hiệu học phần | Học kỳ |    |     |    |   |    |     |      | Ghi chú |  |
|----|--|-----------|------------------|--------|----|-----|----|---|----|-----|------|---------|--|
|    |  |           |                  | I      | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |         |  |
|    | <b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b> | <b>74</b> |                  |        |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 1  | Triết học Mác - Lê nin                 | 6         | TrH-ĐC-6         | 6      |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 2  | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin         | 5         | KTCT-ĐC-5        |        | 5  |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 3  | Chủ nghĩa xã hội khoa học              | 4         | CNXHKH-ĐC-4      |        |    | 4   |    |   |    |     |      |         |  |
| 4  | Lịch sử Đảng CS Việt Nam               | 4         | LSD-ĐC-4         |        |    |     | 4  |   |    |     |      |         |  |
| 5  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                   | 3         | TTHCM-ĐC-4       |        |    |     |    | 3 |    |     |      |         |  |
| 6  | Ngoại ngữ 1                            | 4         | NN-ĐC-4          | 4      |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 7  | Ngoại ngữ 2                            | 4         | NN-ĐC-4          |        | 4  |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 8  | Ngoại ngữ 3                            | 4         | NN-ĐC-4          |        |    | 4   |    |   |    |     |      |         |  |
| 9  | Ngoại ngữ 4                            | 3         | NN-ĐC-3          |        |    |     | 3  |   |    |     |      |         |  |
| 10 | Tin học                                | 4         | TiH-ĐC-4         |        | 4  |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 11 | Tâm lý học                             | 5         | TLH-ĐC-5         |        | 5  |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 12 | Giáo dục học                           | 6         | GHD-ĐC-6         |        |    | 6   |    |   |    |     |      |         |  |
| 13 | Phương pháp nghiên cứu khoa học        | 2         | PPNCKH-ĐC-2      |        |    | 2   |    |   |    |     |      |         |  |
| 14 | Quản lý HCNN và quản lý ngành          | 2         | QLHCNN-ĐC-2      |        |    |     |    |   |    |     |      | 2       |  |
| 15 | Thống kê và đo lường thể dục thể thao  | 3         | TKTDTT-ĐC-3      |        |    |     | 3  |   |    |     |      |         |  |
| 16 | Kỹ thuật Điện kinh và PP giảng dạy 1   | 5 (2+3)   | ĐK1-ĐC-5         | 5      |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 17 | Kỹ thuật Điện kinh và PP giảng dạy 2   | 5 (2+3)   | ĐK2-ĐC-5         |        | 5  |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 18 | Kỹ thuật Điện kinh và PP giảng dạy 3   | 2 (0+2)   | ĐK3-ĐC-2         |        |    | 2   |    |   |    |     |      |         |  |

| TT | Tên học phần                               | Số đvht    | Ký hiệu học phần | Học kỳ |    |     |    |   |    |     |      | Ghi chú |  |
|----|--|------------|------------------|--------|----|-----|----|---|----|-----|------|---------|--|
|    |  |            |                  | I      | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |         |  |
| 19 | Thể dục cơ bản và phương pháp giảng dạy    | 3 (0+3)    | TDCB-ĐC-3        | 3      |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
|    | <b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>136</b> |                  |        |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 1  | Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất   | 4          | PPGDTC-CN-4      |        |    |     |    | 4 |    |     |      |         |  |
| 2  | Lý luận và PP thể thao trường học          | 4          | PPTTTH-CN-4      |        |    |     |    |   | 4  |     |      |         |  |
| 3  | Tâm lý học thể dục thể thao                | 2          | TLTDTT-CN2       |        |    | 2   |    |   |    |     |      |         |  |
| 4  | Giáo dục học thể dục thể thao              | 2          | GDTDTT-CN-2      |        |    |     | 2  |   |    |     |      |         |  |
| 5  | Lịch sử thể dục thể thao và LS Ôlimpic     | 2          | LSTDTT-CN-2      |        |    |     |    |   |    | 2   |      |         |  |
| 6  | Quản lý thể dục thể thao                   | 3          | QLTDTT-CN-3      |        |    |     |    |   |    | 3   |      |         |  |
| 7  | Vệ sinh thể dục thể thao                   | 3          | VSTDTT-CN-3      | 3      |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 8  | Sinh lý thể dục thể thao                   | 5          | SLTDTT-CN-5      |        |    |     |    | 5 |    |     |      |         |  |
| 9  | Y học thể dục thể thao                     | 4          | YHTDTT-CN-4      |        |    |     |    |   | 4  |     |      |         |  |
| 10 | Thể dục tự do                              | 3 (1+2)    | TD1-CN-3         |        | 3  |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 11 | Kỹ thuật Đá cầu và phương pháp GD          | 4 (2+2)    | ĐC-CN-4          | 4      |    |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 12 | Kỹ thuật Võ và phương pháp giảng dạy       | 4 (2+2)    | V-CN-4           |        | 4  |     |    |   |    |     |      |         |  |
| 13 | Kỹ thuật Cầu lông và phương pháp GD        | 4 (2+2)    | CL-CN-4          |        |    | 4   |    |   |    |     |      |         |  |
| 14 | Kỹ thuật Bơi lội và phương pháp GD 1       | 3 (1+2)    | BL1-CN-3         |        |    |     |    | 3 |    |     |      |         |  |
| 15 | Kỹ thuật Bơi lội và phương pháp GD 2       | 2 (0+2)    | BL2-CN-2         |        |    |     |    |   |    | 2   |      |         |  |
| 16 | Kỹ thuật Bóng bàn và phương pháp GD        | 4 (2+2)    | BB-CN-4          |        |    |     | 4  |   |    |     |      |         |  |
| 17 | Kỹ thuật Bóng đá và phương pháp GD         | 4 (2+2)    | BĐ-CN-4          |        |    |     |    | 4 |    |     |      |         |  |
| 18 | Kỹ thuật Bóng ném và phương pháp GD        | 4 (2+2)    | BN-CN-4          |        |    |     |    |   | 4  |     |      |         |  |

| TT | Tên học phần                               | Số đvht | Ký hiệu học phần | Học kỳ |    |     |    |   |    |     |      | Ghi chú |  |
|----|--|---------|------------------|--------|----|-----|----|---|----|-----|------|---------|--|
|    |  |         |                  | I      | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |         |  |
| 19 | Kỹ thuật Bóng rổ và phương pháp GD         | 4 (2+2) | BR-CN-4          |        |    |     |    |   |    |     | 4    |         |  |
| 20 | Kỹ thuật Bóng chuyền và PPGD               | 4 (2+2) | BC-CN-4          |        |    |     |    |   |    |     | 4    |         |  |
| 21 | Điều lệnh                                  | 3 (2+1) | ĐL-CN-3          |        |    | 3   |    |   |    |     |      |         |  |
| 22 | Đường lối và Lịch sử nghệ thuật quân sự    | 4       | ĐLQS-CN-4        |        |    | 4   |    |   |    |     |      |         |  |
| 23 | Pháp luật, pháp chế về quốc phòng          | 2       | PLQP-CN-2        |        |    |     | 2  |   |    |     |      |         |  |
| 24 | Tâm lý học và Giáo dục học quân sự         | 3       | TLQS-CN-3        |        |    |     | 3  |   |    |     |      |         |  |
| 25 | Một số loại binh khí, KT chiến đấu bộ binh | 4       | BKKT-CN-4        |        |    |     | 4  |   |    |     |      |         |  |
| 26 | Kỹ thuật bắn súng bộ binh                  | 3 (1+2) | KTBS-CN-3        |        |    |     | 3  |   |    |     |      |         |  |
| 27 | Công tác đảm bảo hậu cần và quân y 1       | 2 (1+1) | HCQY1-CN-2       |        |    |     |    | 2 |    |     |      |         |  |
| 28 | Công tác đảm bảo hậu cần và quân y 2       | 2       | HCQY2-CN-2       |        |    |     |    |   | 2  |     |      |         |  |
| 29 | Công tác quốc phòng địa phương             | 2       | CTQP-CN-2        |        |    |     |    | 2 |    |     |      |         |  |
| 30 | Chiến thuật cá nhân và tổ bộ binh          | 3 (1+2) | CTCN-CN-3        |        |    |     |    | 3 |    |     |      |         |  |
| 31 | Tổ chức và PP giảng dạy GDQP 1             | 3 (2+1) | PPQP1-CN-3       |        |    |     |    | 3 |    |     |      |         |  |
| 32 | Tổ chức và PP giảng dạy GDQP 2             | 3 (2+1) | PPQP2-CN-3       |        |    |     |    |   |    |     | 3    |         |  |
| 33 | Hiểu biết về quân đội nước ngoài           | 2       | QBC-CN-2         |        |    |     |    |   | 2  |     |      |         |  |
| 34 | Vũ khí huỷ diệt lớn                        | 2       | VKHD-CN-2        |        |    |     |    |   | 2  |     |      |         |  |
| 35 | Công tác Đảng, chính trị trong QĐND VN     | 2       | CTĐ-CN-2         |        |    |     |    |   | 2  |     |      |         |  |
| 36 | Địa hình quân sự                           | 2       | ĐHQS-CN-2        |        |    |     |    |   | 2  |     |      |         |  |
| 37 | Thể thao quốc phòng và trò chơi quân sự    | 3(2 +1) | TTQP-CN-3        |        |    |     |    |   |    |     | 3    |         |  |
| 38 | Chiến thuật tiểu đội, trung đội bộ binh    | 2       | CTBB-CN-2        |        |    |     |    |   |    |     | 2    |         |  |

| TT | Tên học phần                     | Số đvht    | Ký hiệu học phần | Học kỳ    |           |           |           |           |           |           |           | Ghi chú |  |
|----|----------------------------------|------------|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|--|
|    |                                  |            |                  | I         | II        | III       | IV        | V         | VI        | VII       | VIII      |         |  |
| 39 | Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên | 1          | RLNVSP-CN-1      |           |           |           |           |           |           |           |           |         |  |
| 40 | Thực tập sư phạm                 | 9          |                  |           |           |           |           |           | 4         |           | 5         |         |  |
| 41 | Khoá luận (hoặc thi tốt nghiệp)  | 10         |                  |           |           |           |           |           |           |           | 10        |         |  |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>210</b> |                  | <b>25</b> | <b>30</b> | <b>31</b> | <b>28</b> | <b>29</b> | <b>26</b> | <b>23</b> | <b>17</b> |         |  |

## **9. Cơ sở vật chất phục vụ học tập:**

### **9.1. Phục vụ đào tạo chuyên môn GDTC.**

#### **\* Sân bãi.**

- Sân Điền kinh bao gồm: đường chạy, hồ nhảy xa, sân đẩy tạ, sân nhảy cao, sân ném lao và ném đĩa.

- Sân bóng Đá (kích thước 64m x 100m), sân bóng Chuyên, sân bóng Rổ, sân bóng Ném, sân Quần vợt, sân Cầu lông, sân Đá cầu.

- Bể bơi

- Nhà tập luyện và thi đấu TDTT

#### **\* Dụng cụ tập luyện.**

Đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo về các mặt: số lượng, chủng loại, chất lượng.

#### **\* Các phòng học lý thuyết chất lượng cao.**

Đảm bảo về diện tích, phương tiện và thiết bị điện tử, dụng cụ phục vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đổi mới phương pháp dạy học.

#### **\* Phòng thí nghiệm Y sinh học TDTT và các thiết bị đo lường TDTT.**

Đáp ứng yêu cầu về giảng dạy các môn học: Giải phẫu, Sinh hóa, Sinh lý, Y học TDTT và Vệ sinh TDTT.

#### **\* Thư viện.**

Phục vụ việc lưu trữ và tra cứu các tài liệu chuyên môn.

### **9.2. Phục vụ đào tạo chuyên môn GDQP.**

- Đảm bảo phòng học, vũ khí, trang bị, đồ dùng học tập theo yêu cầu từng học phần. Riêng thi (kiểm tra) các học phần thực hành có kế hoạch bảo đảm vật chất riêng.

- Học thực hành và luyện tập tại Sân vận động của Nhà trường. Một số nội dung chiến thuật, kỹ thuật chiến đấu bộ binh thi, học tập, tham quan tại bãi tập ngoài trường.

- Tài liệu chuyên môn để giảng viên, sinh viên nghiên cứu học tập có tại thư viện của Nhà trường và của Khoa.

- Bảo đảm phương tiện chở giảng viên, sinh viên đi thi, học tập dã ngoại, tham quan thực tế.

## **10. Hướng dẫn thực hiện chương trình:**

### **10.1. Đối với chuyên môn GDTC.**

- Việc sắp xếp thời khoá biểu phải được thực hiện trên nguyên tắc: phù hợp với số lượng của đội ngũ giáo viên; phù hợp với cơ sở vật chất phục vụ đào tạo hiện có; phù hợp về điều kiện thời tiết; phù hợp về kết cấu lượng vận động trong mỗi giờ học, buổi học, ngày học. Đảm bảo cân đối giữa trang bị kiến thức và kỹ năng, giữa học ngoài sân bãi và trong phòng học.

- Các nội dung trang bị kỹ năng được cấu trúc: 1 đvht = 30 tiết

- Nội dung trang bị kiến thức và kỹ năng các môn thể thao được cấu trúc kết hợp giữa hai loại đvht: 15 tiết và 30 tiết, được thực hiện dưới hai hình thức lên lớp lý thuyết và rèn luyện kỹ năng. Một tiết học lý thuyết và thực hành đều được qui đổi bằng một giờ chuẩn.

- Nội dung mỗi môn học đều được cụ thể hoá đến từng bài giảng và loại hình kỹ thuật; được cụ thể hoá đến từng tiết học bằng tiến trình biểu môn học.

- Nội dung kiểm tra đánh giá của mỗi môn học được thể hiện: hình thức kiểm tra, nội dung kiểm tra (kiến thức, kỹ năng, thành tích thể thao và thể lực); các chỉ tiêu về kỹ thuật và thể lực được lượng hoá theo thang điểm.

- Đối với các môn học thể thao, điểm môn học là điểm trung bình chung của kiến thức và kỹ năng (lý thuyết và thực hành).

## **10.2. Đối với chuyên môn GDQP.**

- Sắp xếp thời khoá biểu phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Tuân thủ theo kế hoạch giảng dạy và nội dung của từng môn học. Bảo đảm các nội dung lý thuyết phục vụ cho thực hành; kỹ thuật phục vụ cho chiến thuật.

+ Những học phần thực hành không xếp học vào tiết 5,6,7,8 và buổi tối. Những buổi trời mưa sẽ bố trí học bù.

+ Bố trí thời gian học tập tham quan theo chương trình chi tiết.

+ Sau khi học xong nội dung Kỹ thuật bắn súng, trong thời gian 2 tuần bố trí ngay 12 tiết (01 ngày) để thi (kiểm tra) bắn đạn thật tại trường bắn của Quân đội.

+ Học phần chiến thuật tiểu đội, trung đội. Bố trí 12 tiết (01 ngày) vào buổi cuối đi học tập dã ngoại ngoài trường.

- Cấu trúc học phần:

1 đvht = 15 tiết. Một số nội dung thực hành: 1 đvht = 30 tiết, gồm: Điều lệnh, Công tác bảo đảm hậu cần, quân y 1, Kỹ thuật bắn súng bộ binh, Chiến thuật cá nhân và tổ bộ binh, phương pháp.

- Nội dung một số học phần được thực hiện dưới hai hình thức lên lớp lý thuyết và luyện tập. Một tiết lý thuyết và luyện tập được quy đổi bằng một giờ chuẩn.

HIỆU TRƯỞNG